

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÍ III NĂM 2016

- | | |
|---------------------------------|----------------|
| • Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01a-DN |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh | Mẫu số B02a-DN |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03a-DN |
| • Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09a-DN |

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2016

MỤC LỤC

1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ quý 3 năm 2016	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 3 năm 2016	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 3 năm 2016	7 - 8
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 3 năm 2016	9 – 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2016

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		303.409.911.937	238.656.743.787
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	V.01	59.058.528.417	67.872.787.856
1. Tiền	111		9.658.528.417	8.872.787.856
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.400.000.000	59.000.000.000
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		-	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02		5.000.000.000
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		240.493.444.798	162.429.486.194
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	225.462.435.308	147.597.869.869
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.856.608.800	151.289.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	13.292.351.894	14.785.454.885
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(117.951.204)	(105.127.560)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		3.702.528.998	3.345.839.775
1. Hàng tồn kho	141	V.07	3.702.528.998	3.345.839.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		155.409.724	8.629.962
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	155.409.724	8.629.962

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		542.038.361.221	610.437.907.898
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.719.200.000	10.719.200.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	10.719.200.000	10.719.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		327.647.370.691	345.580.523.530
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	299.531.764.646	345.460.496.651
- Nguyên giá	222		663.162.434.129	658.735.887.649
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(363.630.669.483)	(313.275.390.998)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28.115.606.045	120.026.879
- Nguyên giá	228		28.346.122.391	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(230.516.346)	(29.973.121)
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		50.000.000	27.978.863.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	50.000.000	27.978.863.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	155.599.480.000	155.599.480.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251		121.120.000.000	121.120.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	252		34.479.480.000	34.479.480.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	253			

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.022.310.530	70.559.840.732
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.08	48.022.310.530	70.559.840.732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		845.448.273.158	849.094.651.685
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		285.117.139.410	315.769.558.171
I. Nợ ngắn hạn	310		214.527.884.690	240.432.133.844
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	79.005.809.695	125.696.433.327
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		815.216.800	337.844.751
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	11.626.522.514	9.074.327.523
4. Phải trả người lao động	314		13.311.447.307	22.745.851.255
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	52.948.611.754	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	19.002.061.231	18.176.598.214
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	33.389.057.846	59.839.059.061
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		25.996.611	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	4.403.160.932	4.562.019.713
II. Nợ dài hạn	330		70.589.254.720	75.337.424.327
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	18.000.000.000	18.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	52.589.254.720	57.337.424.327
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		560.331.133.748	533.325.093.514

I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	560.331.133.748	533.325.093.514
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.438.930.000	209.438.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.712.126.338	20.712.126.338
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.073.393.856	89.490.747.524
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		234.106.683.554	213.683.289.652
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		216.051.841.350	213.683.289.652
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.054.842.204	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		845.448.273.158	849.094.651.685

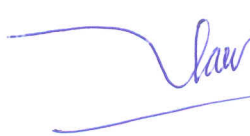
Lập ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNV T XẾP ĐỒ TÂN CẢNG

1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027

Website : http://www.tancanglogistics.com

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý III năm 2016**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	209.986.344.634	210.599.913.714	585.558.452.710	558.639.469.755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		209.986.344.634	210.599.913.714	585.558.452.710	558.639.469.755
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	169.597.110.209	161.646.447.853	479.410.840.483	440.841.216.684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.389.234.425	48.953.465.861	106.147.612.227	117.798.253.071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	608.823.303	1.941.515.464	11.995.014.490	4.981.520.431
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.782.994.244	2.833.830.078	5.888.974.065	6.937.980.666
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.782.994.244</i>	<i>2.402.585.068</i>	<i>5.888.974.065</i>	<i>7.401.902.615</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	1.825.088.429	1.813.654.677	5.063.677.746	4.491.106.294
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	9.182.807.311	10.261.883.607	27.175.571.704	25.367.642.766
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.207.167.744	35.985.612.963	80.014.403.202	85.983.043.776
11. Thu nhập khác	31	VI.07	23.568.880	8.950.712	43.095.832	18.679.321
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.185.815	102.411.916	8.997.938	362.006.866
13. Lợi nhuận khác	40		22.383.065	(93.461.204)	34.097.894	(343.327.545)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.229.550.809	35.892.151.759	80.048.501.096	85.639.716.231
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	5.660.998.055	9.424.705.404	14.222.037.785	20.074.311.148
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.568.552.754	26.467.446.355	65.826.463.311	65.565.405.083
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		970	1.137	2.829	2.809

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2016

Giám đốc




CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNV T XẾP DỠ TÂN CẢNG

1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027

Website : http://www.tancanglogistics.com

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý III năm 2016***Đơn vị tính : đồng*

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		80.048.501.096	85.639.716.231
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		50.555.821.710	44.842.502.609
-	Các khoản dự phòng	03		12.823.644	(1.851.878.800)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.476	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.460.934.062)	(4.442.660.974)
-	Chi phí lãi vay	06		5.888.974.065	7.401.902.615
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		125.045.191.929	131.589.581.681
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(78.076.782.248)	(21.282.154.914)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(356.689.223)	1.204.400.639
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		704.610.842	66.813.646.836
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		41.339.134.783	(23.388.904.259)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(7.456.163.104)	(7.401.902.615)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.361.640.742)	(27.061.662.319)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.164.000.000	5.258.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.727.442.358)	(16.393.961.152)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		60.274.219.879	109.337.043.897
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(23.074.465.241)	(68.639.721.570)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(23.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	13.000.000.000

5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(4.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.995.014.490	4.981.520.431
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.079.450.751)	(77.658.201.139)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16	17.901.235.504	29.404.881.392
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16	(48.916.880.695)	(49.693.468.238)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.993.377.900)	(36.771.785.100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(63.009.023.091)	(57.060.371.946)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8.814.253.963)	(25.381.529.188)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	67.872.787.856	58.134.630.092
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.476)	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	59.058.528.417	32.753.100.904

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2016

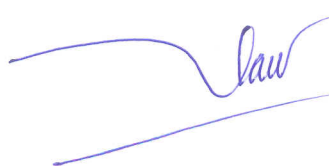
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Việt Hải



Phạm Thị Hồng Thắm



Nguyễn Văn Uẩn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ cung cấp tàu biển;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	722 Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng biển	50%	50%	50%
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, Ấp 3, Xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng biển	20%	20%	20%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho của đơn vị chỉ có nguyên liệu, vật liệu. Giá gốc của Nguyên liệu, vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 05 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo

phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	5

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.

- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	40.292.057	11.913.348
Tiền gửi ngân hàng	9.618.236.360	8.860.874.508
Các khoản tương đương tiền	49.400.000.000	59.000.000.000
Cộng	<u>59.058.528.417</u>	<u>67.872.787.856</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Ngắn hạn			5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn			5.000.000.000	5.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Đầu tư vào công ty liên kết	121.120.000.000		121.120.000.000			
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng ⁽ⁱ⁾	33.120.000.000		33.120.000.000			
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành ⁽ⁱⁱ⁾	54.000.000.000		54.000.000.000			
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng ⁽ⁱⁱⁱ⁾	30.000.000.000		30.000.000.000			
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai ^(iv)	4.000.000.000		4.000.000.000			

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34.479.480.000			34.479.480.000		
Ngân hàng TMCP Quân đội	14.666.980.000		15.013.225.100	14.666.980.000		14.710.945.400
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	11.812.500.000		32.546.250.000	11.812.500.000		30.937.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu ^(v)	1.600.000.000			1.600.000.000		
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Cái Mép ^(vi)	6.400.000.000			6.400.000.000		
Cộng	155.599.480.000			155.599.480.000		

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0200870931 ngày 06 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng 33.120.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn cam kết.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành 54.000.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn cam kết.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0312566351 ngày 28 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng 30.000.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn cam kết.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 3603266982 ngày 05 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai 4.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn cam kết.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500822042 thay đổi lần thứ 05 ngày 31 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu 1.600.000.000 VND (160.000 cổ phiếu), tương đương 8% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn cam kết.
- (vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3501624452 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2010 (được tách ra từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Cái Mép 6.400.000.000 VND (640.000 cổ phiếu), tương đương 8% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn cam kết.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng		

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	4.502.765.781	2.700.000.000
Công ty liên kết trả cổ tức năm	8.389.467.396	768.051.229
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	3.115.027.095	6.423.785.073
Phải trả cung cấp dịch vụ	121.980.064.510	120.563.769.021
Chi trả lãi hợp tác liên doanh	7.546.058.619	2.070.699.445
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	110.754.546	9.345.000.000
Phải trả cung cấp dịch vụ	143.000.000	
Công ty liên kết trả cổ tức năm	1.500.000.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai		
Công ty liên kết góp vốn hợp tác kinh doanh	3.000.000.000	
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	756.145.000	302.839.909
Phải trả cung cấp dịch vụ	19.823.775.310	2.525.900.800

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	200.145.013.542	93.608.043.859
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	1.287.540.650	981.010.525
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2.009.312.745	3.510.133.605
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	54.580.000	1.330.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	307.676.600	73.562.280
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	4.953.042.359	1.980.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	1.531.950.000	37.507.750.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	1.085.487.059	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	831.759.500	330.000.000
Phải thu các khách hàng khác	13.256.072.853	9.606.039.600
Cộng	225.462.435.308	147.597.869.869

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lữ đoàn 125 - Phí trông coi bảo vệ bãi	1.215.000.000	
Trả trước tiền XD CB, mua sắm	370.560.000	143.108.000
Phải trả dịch vụ khác	271.048.800	8.181.000
Cộng	1.856.608.800	151.289.000

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.400.000.000		1.400.000.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	11.892.351.894		13.385.454.885	
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên - Phải thu tiền chi phí san	11.354.968.866		13.065.777.441	

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
lắp mặt bằng Depot 10				
Tạm ứng	514.471.746		99.411.098	
Ký cược, ký quỹ	10.000.000		10.000.000	
Phải thu của nhân viên	4.313.292		24.681.538	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.597.990		185.584.808	
Cộng	13.292.351.894		14.785.454.885	

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	10.719.200.000		10.719.200.000	
<i>Bà Bùi Thị Nở - Đặt cọc thuê đất</i>	<i>300.000.000</i>		<i>300.000.000</i>	
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng và dịch vụ Thủ Thiêm - Đặt cọc thuê đất</i>	<i>2.389.200.000</i>		<i>2.389.200.000</i>	
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng và dịch vụ Thủ Thiêm - Đặt cọc tiền nước</i>	<i>30.000.000</i>		<i>30.000.000</i>	
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang - đặt cọc tiền thuê đất</i>	<i>8.000.000.000</i>		<i>8.000.000.000</i>	
Cộng	10.719.200.000		10.719.200.000	

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác		137.186.669	19.235.466	137.186.669	32.059.109
Công ty Cổ phần An Xuyên	Trên 3 năm	65.268.450		Trên 3 năm	65.268.450
Công ty TNHH Một thành viên Giao nhận Thương mại Khải Gia	Từ 1 đến 3 năm	64.118.219	19.235.466	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	64.118.219 32.059.109
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tập phẩm Sài Gòn	Trên 3 năm	7.800.000		Trên 3 năm	7.800.000
Cộng		137.186.669	19.235.466	137.186.669	32.059.109

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.702.528.998		3.345.839.775	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lắp đặt hạng cứu hỏa tại Depot 6		8.629.962
Chi phí lắp hệ thống lưu trữ dữ liệu ICD TCNT	155.409.724	
Cộng	<u>155.409.724</u>	<u>8.629.962</u>

b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng bãi Depot 10 ^(*)	3.867.750.989	13.584.040.577
Chi phí xây dựng bến gao ^(*)	3.236.577.969	5.645.417.329
Chi phí đầu tư Depot Tân Cảng Mỹ Thủy	7.387.294.846	12.580.691.413
Chi phí sửa chữa cầu Liebherr 02	100.305.145	1.003.051.612
Chi phí xây dựng bãi rửa xe 125		51.077.770
Chi phí thu xếp tín dụng của hợp đồng vay	277.786.646	527.794.649
Chi phí đầu tư Tân Cảng Nhơn Trạch	33.152.594.935	36.827.115.715
Chi phí hệ thống PCCC tại khu IMO Depot 6		340.651.667
Cộng	<u>48.022.310.530</u>	<u>70.559.840.732</u>

(*) Các tài sản này đang được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	137.088.861.591	509.995.726.486	11.007.948.580	540.268.090	103.082.902	658.735.887.649
Mua trong năm						
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.691.631.394	970.948.145	1.021.909.091	742.057.850		4.426.546.480
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	138.780.492.985	510.966.674.631	12.029.857.671	1.282.325.940	103.082.902	663.162.434.129
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	39.248.793.221	263.977.290.917	9.600.896.694	345.327.264	103.082.902	313.275.390.998
Khấu hao trong năm	17.406.787.635	32.268.903.513	530.657.558	148.929.779		50.355.278.485
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	56.655.580.856	296.246.194.430	10.131.554.252	494.257.043	103.082.902	363.630.669.483
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	97.840.068.370	246.018.435.569	1.407.051.886	194.940.826		345.460.496.651
Số cuối kỳ	82.124.912.129	214.720.480.201	1.898.303.419	788.068.897		299.531.764.646

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		150.000.000	150.000.000
Tăng trong năm	27.991.682.391	204.440.000	28.196.122.391
Số cuối kỳ	27.991.682.391	354.440.000	28.346.122.391
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		29.973.121	29.973.121
Khấu hao trong năm	117.612.110	82.931.115	200.543.225
Số cuối kỳ	117.612.110	112.904.236	230.516.346
Giá trị còn lại			
Số đầu năm		120.026.879	120.026.879
Số cuối năm/kỳ	27.874.070.281	241.535.764	28.115.606.045

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định		204.440.000	204.440.000	
Xây dựng cơ bản dở dang	27.978.863.636	4.489.365.235	32.418.228.871	50.000.000
• Kho chứa tang vật hải quan - ICD TCNT		271.987.273	271.987.273	
• Nhà vệ sinh - ICD TCNT		153.278.182	153.278.182	
• Nhà kiểm hóa - ICD TCNT		1.266.365.939	1.266.365.939	
• Trạm cân - ICD TCNT		934.675.418	934.675.418	
• Lắp đặt hệ thống camera tại ICD TCNT		742.057.850	742.057.850	
• Máy phát điện		36.272.727	36.272.727	
• Xe Ô Tô Fortuner		1.021.909.091	1.021.909.091	
• Công trình nhà văn phòng	27.978.863.636	62.818.755	27.991.682.391	50.000.000
Cộng	27.978.863.636	4.693.805.235	32.622.668.871	50.000.000

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	48.459.063.546	83.281.162.401
Công ty TNHH Một thành viên TCT Tân Cảng Sài Gòn	7.574.685.628	
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng		7.316.374.000
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng		156.750
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.220.308.233	1.805.626.078
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	62.873.250	2.528.665.128
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	3.226.842.050	4.152.805.307
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	565.003.120	1.083.824.456

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung		333.234
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	31.851.507.908	61.190.055.978
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	1.108.800	4.730.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	247.056.110	549.733.980
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC		36.150.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	3.709.678.447	4.612.707.490
Phải trả các nhà cung cấp khác	30.546.746.149	42.415.270.926
Cộng	79.005.809.695	125.696.433.327

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	77.497.532	26.490.125.632	23.262.609.042	3.305.014.122
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.877.112.335	14.222.037.785	14.577.112.334	6.522.037.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay bên hợp tác kinh doanh	1.784.528.408	1.691.519.751	1.784.528.408	1.691.519.751
Thuế thu nhập cá nhân	335.189.248	2.919.137.927	3.146.376.320	107.950.855
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	9.074.327.523	45.325.821.095	42.773.626.104	11.626.522.514

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho tiền bán nước là 5%, dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.048.501.096	85.639.716.231
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(8.938.312.175)	(2.199.238.670)
- Các khoản điều chỉnh tăng	951.155.221	603.588.959
Các khoản chi phí không hợp lệ	950.992.287	603.588.959
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền năm nay	5.476	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền năm trước	157.458	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(9.889.467.396)	(2.802.827.629)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(9.889.467.396)	(2.802.827.629,00)
Thu nhập tính thuế	71.110.188.921	83.440.477.561
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	14.222.037.785	18.356.905.062

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>		<i>1.717.406.086</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	14.222.037.785	20.074.311.148

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước CP SCL, SCTX công trình, doanh trại	4.788.881.829	
Trích trước CP SCL, SCTX TTB, TS, vật tư, phụ tùng	-	
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ, đóng rút, Depot	24.663.808.209	
Trích trước chi phí quản lý tư vấn	3.784.482.789	
Trích trước chi phí thuê bến bãi, văn phòng	2.025.000.000	
Trích trước chi phí khác	17.686.438.927	
Cộng	52.948.611.754	-

15. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

a) *Phải trả ngắn hạn khác*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	15.763.079.009	13.546.058.619
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	11.660.035.993	13.546.058.619
- <i>Vốn góp hợp tác kinh doanh</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
- <i>Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh</i>	5.660.035.993	7.546.058.619
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	4.103.043.016	
- <i>Vốn góp hợp tác kinh doanh</i>	3.000.000.000	
- <i>Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh</i>	1.103.043.016	
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	3.238.982.222	4.630.539.595
Kinh phí công đoàn	108.751.578	198.543.350
Bảo hiểm xã hội	456.148.683	692.225.487
Bảo hiểm y tế	12.307.475	141.252.255
Bảo hiểm thất nghiệp	-	38.291.196
Phải trả tiền cược cont thu hộ	364.844.500	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.423.222.100	2.000.760.500
Thù lao phải trả Ban điều hành		60.000.000
Phải trả tiền thưởng ban điều hành liên doanh		40.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	873.707.886	1.459.466.807
Cộng	19.002.061.231	18.176.598.214

b) *Phải trả dài hạn khác*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương mại Dịch vụ Thủ Thiêm	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	18.000.000.000	18.000.000.000

16. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**

a) *Vay ngắn hạn*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn đến hạn trả		
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	8.800.889.426	21.929.981.921
• Ngân hàng Natixis - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	23.316.354.420	36.213.325.140
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn	1.271.814.000	1.695.752.000
Cộng	33.389.057.846	59.839.059.061

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	59.839.059.061
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	22.466.879.480
Số tiền vay đã trả trong năm	(48.916.880.695)
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	
Số cuối kỳ	33.389.057.846

b) *Vay dài hạn*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ⁽ⁱ⁾	38.882.023.298	27.055.554.994
Ngân hàng Natixis - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾	7.772.109.422	23.498.871.333
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	5.935.122.000	6.782.998.000
Cộng	52.589.254.720	57.337.424.327

⁽ⁱ⁾ Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 80.11/APU/TDH.50/180918.02 ngày 06 tháng 7 năm 2011 để xây dựng mới bãi chứa container rộng Depot 10 với tài sản đảm bảo là quyền khai thác lô đất Depot 10 theo hợp đồng thuê số 235/HĐ-GNVT tháng 3 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Xếp dỡ Tân Cảng với Tổng Công ty Bến Thành ngày 01 tháng 3 năm 2011 theo hợp đồng thế chấp số 56.11/APU/23.TCBĐS/180918.02 ngày 06 tháng 7 năm 2011.
- Hợp đồng tín dụng số 489.14.151.180918.TD ngày 09 tháng 9 năm 2014 để mua tàu Container M/v Promote đã qua sử dụng, trọng tải 6.850 DWT với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 863.14.151.180918.TD ngày 31 tháng 12 năm 2014 để thanh toán chi phí sửa chữa, nâng cấp một phần đường bãi Depot 10 thành bãi Container hàng- giai đoạn 1 với tài sản đảm

bảo là quyền khai thác lô đất Depot 10 theo hợp đồng thuê số 235/HĐ-GNVT tháng 3 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng với Tổng Công ty Tân Cảng Bến Thành ngày 01 tháng 3 năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 489.14.151.180918.TD ngày 25 tháng 6 năm 2014 để mua cầu Liebherr loại TCC 230 – 40/29.5 Litronic thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 17.15.151.180918.TD ngày 04 tháng 02 năm 2015 để thanh toán tiền đặt cọc thuê đất theo Hợp đồng thuê bãi số 494/HĐTB-TT-TCL ngày 26/8/2014 và Phụ lục Hợp đồng thuê bãi số 01/PLHĐTB-TT-TCL ngày 20/01/2015 với Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủ Thiêm, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi số 40.15.151.180918.TGDN ngày 24/4/2015.
 - Hợp đồng tín dụng số 95.15.151.180918.TD ngày 16 tháng 6 năm 2015 để thanh toán tiền đặt cọc thuê đất theo Hợp đồng thuê bãi số 310/HĐTB-KD ngày 29/5/2014 và Phụ lục Hợp đồng thuê bãi số 01/310/HĐ-KD ngày 29/05/2015 với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi số 40.15.151.180918.TGDN ngày 24/4/2015.
 - Hợp đồng tín dụng số 20076.15.151.180918.TD ngày 22 tháng 9 năm 2015 để thanh toán tiền thuê bãi số 310/HĐTB-KD ngày 29/5/2014 và Phụ lục Hợp đồng thuê bãi số 01/310/HĐ-KD ngày 29/5/2015 với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang và khách hàng và thanh toán chi phí công trình phụ trợ cho bãi, thời hạn vay là 48 tháng, tài sản đảm bảo là cầu hàng Liebherr loại 230-CBW 40/29.5 và các công trình phụ trợ hình thành từ dự án.
 - Hợp đồng tín dụng số 27014.15.151.180918.TD ngày 27 tháng 10 năm 2015 để tài trợ chi phí thuê cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 263/TCT-KHKD ngày 01/6/2015 giữa Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn và khách hàng và chi phí đầu tư công trình nhằm thực hiện “Dự án Đầu tư Xây dựng ICD Tân Cảng Nhơn Trạch”, thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án và quyền khai thác toàn bộ diện tích đất của dự án.
 - Hợp đồng tín dụng số 29.689.15.151.180918.TD ngày 16 tháng 11 năm 2015 để tài trợ chi phí đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 3B – Lũ đoàn 125 theo hợp đồng xây dựng công trình số 2010/2015/HĐXD-BEN3B-125 ngày 20/10/2015 giữa Công ty với Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn đầu tiên, tài sản đảm bảo là quyền khai thác tài sản hình thành từ dự án.
- (ii) Khoản vay ngoại tệ 2.166.660 USD của Ngân hàng Natixis để mua 2 cầu RTG 6+1 theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 6 năm 2010, thời hạn vay là 06 năm, tài sản đảm bảo 01 Cầu khung bánh lốp giá trị được xác định là 2.048.000 EUR theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2010-07 ngày 28 tháng 6 năm 2010. Và khoản vay ngoại tệ 6.953.359,61 USD của Ngân hàng Natixis để mua 02 cầu Granty Cranes theo hợp đồng vay ngày 18 tháng 8 năm 2011, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2011-01 ngày 18 tháng 8 năm 2011.
- (iii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0322-HĐTD2.VIB625.15 ngày 14 tháng 12 năm 2015 để mua xe nâng theo Hợp đồng mua bán số TCL-UNV/TB/15-01 ngày 27/11/2015, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	57.337.424.327
Số tiền vay phát sinh	17.901.235.504
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(22.466.879.480)
Giảm khác	(182.525.631)
Số cuối năm/kỳ	<u>52.589.254.720</u>

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.130.174.347	3.291.323.165	164.000.000	3.798.708.000	1.786.789.512
Quỹ phúc lợi	2.431.845.366	3.291.323.165		3.106.797.111	2.616.371.420
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	821.937.247		821.937.247	-
Cộng	4.562.019.713	7.404.583.577	164.000.000	7.727.442.358	4.403.160.932

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	209.438.930.000	20.712.126.338	80.468.828.842	179.947.916.278	490.567.801.458
Lợi nhuận trong năm trước				90.259.186.820	90.259.186.820
Trích lập các quỹ trong năm trước			9.021.918.682	(18.043.837.364)	(9.021.918.682)
Chia cổ tức năm trước				(37.699.007.400)	(37.699.007.400)
Tạm chia lãi hợp tác liên doanh				(9.921.644.290)	(9.921.644.290)
Quyết toán chia lãi liên doanh năm trước				(240.968.682)	(240.968.682)
Thù lao ban điều hành hoạt động liên doanh				(40.000.000)	(40.000.000)
Trích lập quỹ thường ban quản lý, điều hành				(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm trước	209.438.930.000	20.712.126.338	89.490.747.524	213.683.289.652	533.325.093.514
Số dư đầu năm nay	209.438.930.000	20.712.126.338	89.490.747.524	213.683.289.652	533.325.093.514
Lợi nhuận trong năm nay				65.826.463.311	65.826.463.311
Trích lập các quỹ trong năm nay			6.582.646.332	(13.165.292.662)	(6.582.646.330)
Chia cổ tức				(31.415.839.500)	(31.415.839.500)
Trích lập quỹ thường ban quản lý, điều hành				(821.937.247)	(821.937.247)
Số dư cuối kỳ này	209.438.930.000	20.712.126.338	96.073.393.856	234.106.683.554	560.331.133.748

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	106.814.400.000	51	106.814.400.000	
Các cổ đông khác	102.624.530.000	49	102.624.530.000	
Cộng	209.438.930.000	100	209.438.930.000	

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.943.893	20.943.893

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a) Tổng doanh thu**

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xếp dỡ container	136.338.227.464	108.996.519.705
Doanh thu dịch vụ tại bến Nhơn Trạch	35.691.777.723	35.808.909.977
Doanh thu dịch vụ hàng chuyển cảng	9.565.236.924	28.011.678.284
Doanh thu dịch vụ depot	302.229.050.356	257.658.599.670
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	30.553.525.486	39.120.625.940
Doanh thu dịch vụ khác	71.180.634.757	89.043.136.179
Cộng	585.558.452.710	558.639.469.755

b) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
<i>Dịch vụ cung cấp cho Công ty mẹ</i>	440.543.543.242	399.526.793.753
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	2.889.437.386	5.610.063.288
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	11.988.757.150	12.554.397.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	468.074.000	561.725.337

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	7.543.651.159	13.386.750.423
Chi phí nhân công	39.089.527.368	46.421.632.680
Chi phí khấu hao	432.777.661.956	381.032.833.581
Cộng	479.410.840.483	440.841.216.684

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.606.775.826	2.110.386.802
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.889.467.396	2.802.827.629
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	498.771.268	68.306.000
Cộng	11.995.014.490	4.981.520.431

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	5.888.974.065	7.401.902.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		1.387.956.851
Dự phòng dự phòng giảm giá chứng khoán		(1.851.878.800)
Cộng	5.888.974.065	6.937.980.666

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hoa hồng dịch vụ	2.344.845.999	2.904.292.991
Chi phí hội thảo, quảng cáo	2.310.090.909	1.537.450.000
Chi phí quà tặng khách hàng	408.740.838	49.363.303
Cộng	5.063.677.746	4.491.106.294

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	13.244.536.681	14.471.186.436
Chi phí vật liệu quản lý	630.486.319	686.476.664
Chi phí đồ dùng văn phòng	190.085.091	397.781.820
Khấu hao tài sản cố định	242.835.869	212.106.445
Thuế, phí, lệ phí	102.197.115	99.473.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.947.068.148	4.642.982.754
Chi phí bằng tiền khác	7.818.362.481	4.857.635.483
Cộng	27.175.571.704	25.367.642.766

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu phạt tiêu hao nhiên liệu	33.845.829	5.354.936
Thu bồi thường tổn thất	9.250.000	418.000
Thu khác	3	12.906.385

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	43.095.832	18.679.321

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thưởng phương tiện về định mức nhiên liệu	3.285.677	3.378.022
Phạt vi phạm chậm nộp thuế	5.712.261	358.628.844
Chi phí khác		
Cộng	8.997.938	362.006.866

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.826.463.311	65.565.405.083
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	6.582.646.330	6.739.612.644
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.582.646.330	6.739.612.644
- Chia lãi hợp tác liên doanh liên doanh		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	59.243.816.981	58.825.792.439
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	20.943.893	20.943.893
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.829	2.809

9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước
 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng
 Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress
 Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung
 Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC
 Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Cảng Số Một
 Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng
 Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành
 Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng
 Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai

Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	17.851.273.192	35.273.891.483
Cổ tức trả cho Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	1.980.455	15.138.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Mua hàng hóa và dịch vụ của Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	6.981.145.333	3.636.817.191
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng cung cấp dịch vụ	2.989.447.500	6.429.463.740
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Tiền vật tư, dịch vụ sửa chữa Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng đã cung cấp	10.634.772.462	12.688.488.799
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	1.274.079.900	519.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước		
Phải trả phí dịch vụ	1.905.192.100	8.910.000
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái		
Phải trả phí dịch vụ	9.087.000	74.720.000

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Lê Việt Hải

Phạm Thị Hồng Thắm

Nguyễn Văn Uẩn